TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 10- 2022
V/v: "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Trần Lệ Nga**

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: **Ông Trần Quốc Sang** - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 218/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 06 năm 2022, về việc "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 09 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2022/QĐST-HN ngày 21 tháng 09 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thị L (G1), sinh năm 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 8 tổ 6, ấp V, xã T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Cao Văn P, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 8 tổ 6, ấp V, xã T, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Thị L trình bày:*** Tôi và ông Cao Văn P tự nguyên yêu thương nhau rồi tổ chức lễ cưới vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phi Thông, thành phố G, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 28/03/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống bên gia đình chồng tại ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông, thành phố G, tỉnh Kiên Giang đến năm 2004 vợ chồng cất nhà ở riêng tại số 8 tổ 6 ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông, thành phố G, tỉnh Kiên Giang đến nay.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh mâu thuẫn nhỏ, nhưng đến giữa tháng 07/2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân đến nay. Do tính cách, quan điểm giữa vợ chồng không hòa hợp trong cách sống, cách cư xử, ông P không lo làm ăn còn thường xuyên uống rượu về kiến chuyện chửi rồi đánh tôi nhiều lần. Ngoài ra, ông P còn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài. Nay xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa tôi với ông P không thể hòa hợp và hàn gắn được nên tôi yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con chung: Bà Thị L xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Cao Thị Kiều P1, sinh ngày 06/02/2004 (đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Cao Thanh T, sinh ngày 09/5/2008 đang sinh sống cùng bà L. Bà L yêu cầu được nuôi người con tên T, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thị L xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn: Bà Thị L xác định không còn tình cảm yêu thương với ông P nữa và yêu cầu được ly hôn với ông P; Về con chung; Tài sản chung, nợ chung: Bà Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Cao Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G phát biểu ý kiến:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định. Riêng ông Cao Văn P không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên đã vi phạm Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn bà Thị L được ly hôn với ông Cao Văn P. Về con chung: Người con tên Cao Thị Kiều P1, sinh ngày 06/02/2004 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, đối với người con tên Cao Thanh T, sinh ngày 09/5/2008 đề nghị hội đồng xét xử giao cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng, bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Tài sản chung, nợ chung: Bà L xác định không có không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Thị L khởi kiện xin ly hôn với bị đơn ông Cao Văn P và ông P là bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Cao Văn P không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của bà L tại Tòa án. Tuy nhiên, Toà án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tống đạt hợp lệ các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; nhưng ông P cố tình tránh mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà L yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn ông P theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt ông P.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Thị L và ông Cao Văn P được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND xã Phi Thông, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 28/03/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông P, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng bà L và ông P không còn yêu thương, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẻ, bà L xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ, đến tháng 07/2021 phát sinh mâu thuẫn gây gắt và sống ly thân đến nay. Nguyên nhân là do tính tình hai bên không hòa hợp trong cách sống, cư xử, nhiều lần ông P uống rượu về kiếm chuyện chửi và đánh chị L. Ngoài ra, ông P còn quen biết và chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác bên ngoài. Trong thời gian bà L, ông P sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự "Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó". Ông P đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông P không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của bà L cũng như chứng cứ do bà L cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông P là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông P.

[5] Về quan hệ con chung: Bà Thị L xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Cao Thị Kiều P1, sinh ngày 06/02/2004 (đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết) và Cao Thanh T, sinh ngày 09/5/2008 đang sinh sống cùng bà L. Bà L yêu cầu được nuôi người con tên T. Mặc khác, theo nguyện vọng của cháu T cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 15/06/2022). Hội đồng xét xử xét thấy, cháu T đã sinh sống với mẹ từ nhỏ và hiện nay cháu cũng phát triển rất tốt về mọi mặt và cũng có mong muốn được sinh sống cùng với mẹ là bà L, do đó hội đồng xét xử xét thấy, giao cháu T cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông P không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này ông P có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[7] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Thị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Thị L được ly hôn với ông Cao Văn P.

2. Về con chung: Giao cho bà Thị L tiếp tục nuôi dưỡng người con tên Cao Thanh T, sinh ngày 09/5/2008. Đối với người con tên Cao Thị Kiều P1, sinh ngày 06/02/2004 (đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà L không yêu cầu giải quyết). Bà L không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Ông Cao Văn P có quyền và nghĩa vụ đối với con chung không ai được cả trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Thị L phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng),* bà L được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002418 ngày 31/05/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 07/10/2022), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- Chi cục THA dân sự TP. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh